

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LIÊN HỢP THỰC PHẨM**

-----oOo-----
Số: 44/TB-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----oOo-----

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2020

THÔNG BÁO

- Căn cứ Thông báo số 262/TB-VPCP ngày 29 tháng 07 năm 2020 của Văn phòng thủ tướng chính phủ về việc hạn chế các hoạt động tụ tập đông người trong thời kỳ chống dịch Covid tại Hà Nội.

- Căn cứ Phương án sử dụng lao động do thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động.

- Ngày 3/8/2020, Công ty đã gửi thông báo để tiến hành tổ chức họp với BCH Công đoàn và đại diện người lao động từ các tổ, bộ phận bị mất việc làm của công ty với các nội dung :

1. Nghe tuyên truyền tư vấn pháp luật lao động hiện hành về thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động trong doanh nghiệp; quyền và trách nhiệm của tổ chức Công đoàn, các chế độ chính sách của người lao động khi mất việc làm.

2. Thông báo phương án thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động của công ty, danh sách và chế độ đối với người lao động bị mất việc làm.

3. Đối thoại giữa người sử dụng lao động và người lao động theo điều 149/2018/NĐCP.

Tuy nhiên buổi họp đã không thực hiện được vì BCH Công đoàn và đại diện các tổ, phòng ban, phân xưởng bị mất việc làm đã không đến dự họp (Có biên bản)

Để thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở và đối thoại trong doanh nghiệp. Ban lãnh đạo công ty sẽ tiến hành tổ chức họp với toàn thể người lao động bị mất việc làm tại hội trường tầng 2 công ty để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng và đề xuất của người lao động, lịch làm việc cụ thể như sau :

1-Thứ 4 ngày 12/8/2020. Từ 8h30 đến 10h30 : Họp với Phòng vật tư, thủ kho phòng vật tư, Phòng kỹ thuật KCS, Tổ bảo vệ, Phòng Tổ chức hành chính, Kế toán

2 -Thứ 5 ngày 13/8/2020.

+ Buổi sáng Từ 8h 30 đến 10h30 : Họp với Tổ cơ điện, tổ nồi hơi, tổ lạnh, Văn phòng phân xưởng.

+ Buổi chiều thứ 5 (13/8/2020). Từ 14h đến 16h : Họp với Tổ Nấu, Tổ Men lọc,

3-Thứ 6 ngày 14/8/2020:

+ Buổi sáng từ 8h30 đến 10h30 : Họp với Tổ Xử lý nước thải, Tổ tiêu thụ số 1. Tổ tiêu thụ số 2, Tổ tiêu thụ địa phương, Quầy bán buôn

+ Buổi chiều thứ 6 (14/8) từ 14h đến 16h : Họp với Tổ xuất Bia, Tổ đóng bom.

Sau khi họp xong với các bộ phận, Ban lãnh đạo công ty sẽ tập họp toàn bộ ý kiến của người lao động mất việc làm để xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

Vậy Công ty xin thông báo để toàn thể các tổ, đơn vị , phòng ban phân xưởng được biết và sắp xếp lịch làm việc theo đúng kế hoạch

Trân trọng ./.

*** Nơi nhận:**

- Các tổ, phòng ban, PX
- Thông báo trên bảng tin



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

BIÊN BẢN

(Hội nghị không thành)

Hôm nay, vào hồi 08 giờ 15, thứ sáu ngày 07 tháng 08 năm 2020 tại hội trường tầng 2 Công ty cổ phần Liên hợp thực phẩm tổ chức Hội nghị với 03 nội dung:

1. Nghe tuyên truyền tư vấn pháp luật lao động hiện hành về thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động trong doanh nghiệp; quyền và trách nhiệm của tổ chức Công đoàn, các chế độ chính sách của người lao động khi mất việc làm.

2. Thông báo phương án thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động của Công ty, danh sách và chế độ đối với người lao động bị mất việc làm.

3. Đối thoại giữa người sử dụng lao động và người lao động theo Điều 149/2018/NĐCP.

Các thành phần tham dự Hội nghị gồm có:

I. Đại diện Công ty CP Liên hợp thực phẩm:

1. Ông Nguyễn Tuấn Tú - Chức vụ: Giám đốc Công ty

1. Ông Lưu Xuân Hải - Chức vụ: Phó giám đốc

II. Đại diện đại biểu khách mời:

1. Ông Hà Văn Cường - Chức vụ: PGĐ Trung tâm TV pháp luật Công đoàn Hà Nội

2. Ông Phạm Anh Minh - Chức vụ: Chủ tịch Công đoàn Ngành Công thương Hà Nội

III. Đại diện người lao động gồm:

1. Ban chấp hành Công đoàn Công ty: 07 người

2. Đại diện người lao động từ các tổ, bộ phận: 15 người

Theo như nội dung đã Thông báo thì Hội nghị được tiến hành từ 08 giờ 15 phút sáng thứ sáu, ngày 07/08/2020; nhưng đến 09 giờ 45 phút cùng ngày Ban chấp hành Công đoàn Công ty và đại diện người lao động từ các tổ, bộ phận không đến dự theo như Thông báo. *(Thông báo đã gửi trực tiếp cho đ/c Nguyễn Ngọc Trí - Chủ tịch Công đoàn Công ty và tất cả các tổ, bộ phận liên quan; đồng thời được dán trên bảng tin của Công ty từ ngày 04/08/2020)*

Đại diện Ban lãnh đạo Công ty và các thành phần tham dự có mặt thống nhất lập biên bản Hội nghị không thành.

Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị như nhau và được thông qua cho các thành viên nghe, cùng thống nhất ký tên dưới đây và kết thúc vào hồi 10 giờ 15 phút cùng ngày.

Đại diện Công đoàn Ngành
Công thương Hà Nội

Đại diện Trung tâm tư vấn
pháp luật Công đoàn Hà Nội

Đại diện
Ban lãnh đạo Công ty



Phạm Anh Minh



Hà Văn Cường



ĐẠI DIỆN
Nguyễn Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2020

THÔNG BÁO

Về thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động

Kính gửi: Ban chấp hành công đoàn Công ty CP Liên hợp Thực phẩm
Người lao động có tên trong Danh sách bị mất việc làm

Thực hiện việc thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động, Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") đã xây dựng Phương án sử dụng lao động theo đúng quy định của pháp luật. Do không thể bố trí việc làm mới cho người lao động nên Công ty phải chấm dứt hợp đồng lao động với 108 người lao động, trong đó có 15 người lao động là cán bộ công đoàn không chuyên trách (bao gồm Ủy viên Ban chấp hành công đoàn và Tổ trưởng các Tổ công đoàn).

Ngày 15/7/2020, Công ty đã gửi Công văn số 05 ngày 15/7/2020 về việc thông báo cho nhiều người lao động thôi việc do thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động đến Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội.

Ngày 21/7/2020, Công ty cũng đã gửi Công văn số 06 ngày 15/7/2020 về việc thông báo chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động là cán bộ công đoàn đến Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội quận Hà Đông.

Bằng văn bản này, Công ty chính thức thông báo với Ban chấp hành công đoàn và 108 người lao động có tên trong Danh sách người lao động bị mất việc làm (đính kèm thông báo) về việc Công ty sẽ chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động vào ngày 25/9/2020. Quyền lợi của người lao động bị mất việc làm sẽ được Công ty thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Kể từ ngày Công ty ra Thông báo này đến hết ngày 31/8/2020, nếu người lao động nào tự nguyện làm Đơn xin chấm dứt hợp đồng lao động và ký Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với Công ty thì Công ty sẽ hỗ trợ thêm 15.000.000đ/người (Mười năm triệu đồng). Quá thời hạn 31/8/2020 thì phần hỗ trợ thêm 15.000.000đ/người sẽ không áp dụng.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TUẤN TỨ

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM

**PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
DO THAY ĐỔI CƠ CẤU TỔ CHỨC, TỔ CHỨC
LẠI LAO ĐỘNG**

HÀ NỘI – THÁNG 7.2020

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG DO THAY ĐỔI CƠ CẤU TỔ CHỨC, TỔ CHỨC LẠI LAO ĐỘNG

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM

1. Thông tin chung

- Tên đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM
- Tên viết tắt tiếng Anh: FOODSTUFF COMBINATORIAL JONIT STOCK COMPANY

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 050023826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Vốn điều lệ: 60.000.000 VNĐ

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 59.970.400.000 VNĐ

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty: NGUYỄN TUẤN TÚ

- Trụ sở chính: 267 đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Điện thoại: (043) 3824230

Fax: (043)3827836

- Website: <http://lhttp.com.vn>

- Mã cổ phiếu: FCC

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: sản xuất, kinh doanh bia hơi; cho thuê mặt bằng để kinh doanh.

- Địa bàn kinh doanh: Quận Hà Đông, Huyện Thanh Oai, Huyện Ứng Hoà, Huyện Mỹ Đức, Huyện Chương Mỹ.

3. Tổ chức bộ máy Công ty và cơ cấu lực lượng lao động

3.1. Tổ chức bộ máy Công ty

- Đại hội cổ đông.

- Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát.

- Ban giám đốc: gồm có 01 Giám đốc và 02 Phó Giám đốc.

- Các phòng ban, khối sản xuất:

- Phòng Nghiệp vụ; Phòng Tổ chức – Hành chính; Phòng Kế toán, Phòng Kỹ thuật KCS; Phòng Kinh doanh; Phòng Vật tư; Tổ bảo vệ.

- Khối sản xuất (Phân xưởng sản xuất): Văn phòng phân xưởng; Tổ cơ điện; Tổ nồi hơi; Tổ lạnh; Tổ nấu bia; Tổ men lọc bia; Tổ xuất bia; Tổ đóng bom; Tổ xử lý nước thải.
- Khối tiêu thụ: Tổ tiêu thụ số 1; Tổ tiêu thụ số 2; Tổ tiêu thụ địa phương; Quầy bán buôn.
- Khối dịch vụ: Quầy số 1, 2; Quầy số 3, 4; Quầy số 5; Quầy số 6; Quầy số 7; Nhà hàng 267 Quang Trung.

3.2. Cơ cấu lực lượng lao động

- Phân theo hợp đồng lao động:

- + Hợp đồng lao động không xác định thời hạn: 173 người
- + Hợp đồng lao động thời hạn từ 12 đến 36 tháng: 0 người

- Phân theo giới tính:

- Nam: 68 người
- Nữ: 105 người

- Phân theo trình độ:

- Đại học: 25 người
- Trung cấp và cao đẳng: 19 người
- Bằng nghề: 109 người
- Lao động phổ thông: 20 người

II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI THỰC HIỆN THAY ĐỔI CƠ CẤU TỔ CHỨC, TỔ CHỨC LẠI LAO ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM

1. Trong những năm gần đây, hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty đối với sản phẩm Bia hơi liên tục bị thua lỗ. Mặc dù đã cố gắng hết sức để giữ vững thị trường nhưng từ năm 2017 đến nay, kết quả kinh doanh của Công ty từ hoạt động sản xuất Bia hơi vẫn không cải thiện, số tiền lỗ ngày càng tăng. Cụ thể: năm 2017, Công ty thua lỗ 852.000.000 VNĐ; năm 2018 là 5.240.056.828 VNĐ; năm 2019 là 8.321.623.563 VNĐ. Tình trạng này do nhiều nguyên nhân như: máy móc thiết bị công nghệ sản xuất của Công ty quá cũ và lạc hậu; các hãng bia khác cạnh tranh khốc liệt; thị hiếu người dùng thay đổi đối với sản phẩm Bia hơi; thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản phẩm Bia hơi tăng lên mức 65% từ ngày 01/01/2018; giá nguyên vật liệu chính tăng từ 10 – 15%; chi phí nhân công lao động và các chế độ cũng ngày càng tăng cao.

2. Từ ngày 01/01/2020, khi Nghị định số 100/2019/NĐ – CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đường bộ và đường sắt có hiệu lực pháp luật thì hoạt động sản xuất Bia hơi của Công ty càng khó khăn. Đặc biệt khi dịch Covid -19 bùng phát và thực hiện Chỉ thị số 15 -16/TTCP của Thủ tướng Chính phủ thì mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ Bia hơi của Công ty bị tê liệt hoàn toàn, tất cả người lao động của Công ty đều phải nghỉ ở nhà nhưng Công ty vẫn trả lương đầy đủ theo quy định của pháp luật. Sau khi hết đợt giãn

cách xã hội thì thị trường của Công ty bị sụt giảm nghiêm trọng, cá biệt như thị trường tiêu thụ ở khu vực huyện Thanh Oai và Ứng Hòa gần như mất toàn bộ.

3. Trong một thời gian dài, công tác tổ chức, quản lý, sử dụng lao động tại Phân xưởng sản xuất và các phòng ban nghiệp vụ ở Khối gián tiếp của Công ty rất khó khăn, hiệu quả sử dụng nhân công thấp mà nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng thấp trong khi nhân công lao động dư thừa rất nhiều. Do chỉ sản xuất duy nhất mặt hàng Bia hơi nên Công ty cố gắng sắp xếp đủ việc cho người lao động vào 06 tháng mùa hè và mùa xuân. Còn lại 06 tháng mùa thu, mùa đông thì không đủ, thậm chí không có việc làm cho người lao động. Trong những tháng mùa đông nhiều người lao động làm việc ở Phân xưởng sản xuất chỉ làm từ 02 - 03 ngày công nhưng Công ty vẫn trả đủ 100% tiền lương theo mức tối thiểu vùng đã quy định và đóng đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động. Người lao động ở các phòng, ban nghiệp vụ mặc dù đi làm đủ ngày công theo quy định của Công ty nhưng khối lượng công việc cũng rất ít.

4. Công tác sử dụng lao động tại Khối dịch vụ cũng tồn tại nhiều bất cập, ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu của Công ty. Khối dịch vụ của Công ty gồm có Nhà hàng 267 Quang Trung và các Quầy kinh doanh.

Đối với Nhà hàng 267 Quang Trung: Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Thành Đô. Lợi nhuận thu về khi ký Hợp đồng hợp tác thấp hơn nhiều so với giá thị trường nếu như Công ty cho thuê mặt bằng. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty Thành Đô phải sử dụng và trả lương cho 17 người lao động của Công ty; Công ty có trách nhiệm đóng các chế độ bảo hiểm theo quy định của pháp luật, chi trả tiền lễ, tết cho người lao động. Tuy nhiên do đa số người lao động đều đã lớn tuổi, không phù hợp với công việc phục vụ nhà hàng nên phần lớn đều nghỉ ở nhà, chỉ còn lại rất ít người lao động làm công việc lật vật tại nhà hàng.

Đối với các Quầy dịch vụ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Công ty giao khoán cho người lao động tự kinh doanh, tự trả lương; Công ty chịu trách nhiệm đóng các chế độ bảo hiểm theo quy định của pháp luật và chi trả tiền lễ, tết cho người lao động. Tuy nhiên do tình hình kinh doanh khó khăn, người lao động không có khả năng kinh doanh và ít vốn nên hầu hết đều chọn phương án hợp tác với các cá nhân, tổ chức bên ngoài cùng kinh doanh. Đến thời điểm hiện nay, chỉ duy nhất Quầy dịch vụ số 6 là do người lao động tự kinh doanh nhưng tình hình kinh doanh cũng hết sức khó khăn, không đảm bảo thu nhập tối thiểu cho người lao động.

5. Thời gian vừa qua, có hiện tượng một số người lao động (hưởng lương khoán) không chịu đóng cho Công ty số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thuộc trách nhiệm đóng của người lao động nên Công ty buộc phải thông báo với Cơ quan Bảo hiểm xã hội để dừng việc đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động.

6. Với những bất cập, tồn tại như trên, nếu không có sự cải cách, tái cấu trúc lại doanh nghiệp/không tiến hành thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động ngay lập tức thì việc nợ lương, nợ bảo hiểm xã hội, nợ thuế chắc chắn sẽ diễn ra trong thời gian sắp tới và khi đó tình hình doanh nghiệp sẽ rất tồi tệ, còn đường dẫn đến phá sản sẽ là tất yếu.

7. Từ năm 2016, Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo Công ty đã xây dựng Phương án di dời nhà máy sản xuất đến thị trấn Chúc Sơn - Chương Mỹ (cách trụ sở chính của Công ty khoảng 10 km). Khi di dời sẽ kết hợp đầu tư thêm thiết bị mới, cơ cấu lại lao

động để tìm hướng phát triển. Phương án di dời nhà máy là phù hợp với Quyết định của UBND Thành phố Hà Nội, đã được Đại hội cổ đông thông qua và Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Mọi công tác chuẩn bị thiết kế xây dựng, nguồn vốn... đã hoàn tất. Tuy nhiên khi triển khai thì người lao động không đồng ý. Chính vì vậy đến năm 2018 Công ty đã phải hủy bỏ Phương án di dời này.

III. CƠ SỞ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1. Bộ luật Lao động năm 2012 (Khoản 10 Điều 36; Khoản 1, Khoản 3 Điều 44; Điều 46, Điều 49, Khoản 7 Điều 192).

2. Nghị định số 05/2015/NĐ – CP ngày 12/1/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động (Điều 13).

3. Nghị định số 148/2018/NĐ – CP ngày 24/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2015/NĐ – CP (Khoản 4, 5, 6, 7 Điều 1).

4. Thông tư số 47/2015/TT – BLĐTBXH ngày 16/11/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều về hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất của Nghị định số 05/2015/NĐ – CP (Điều 8).

5. Nghị quyết số 01 - 2020/NQ-ĐHCD ngày 11/5/2020 của Đại hội cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm.

6. Nghị quyết số 02 - 2020/NQ – HĐQT ngày 01/6/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Phương án thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động tại Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm.

7. Quyết định số 02 - 2020/QĐ – HĐQT ngày 01/6/2020 của Hội đồng quản trị về việc thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động tại Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm.

IV. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRƯỚC KHI THAY ĐỔI CƠ CẤU TỔ CHỨC, TỔ CHỨC LẠI LAO ĐỘNG

Trước khi thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động theo Quyết định số 02 - 2020/QĐ – HĐQT ngày 01/6/2020 của Hội đồng Quản trị, số lượng người lao động của Công ty là 173 người. Cụ thể như sau:

STT	Đơn vị	Số lượng NLĐ	Ghi chú
I.	KHỐI GIÁN TIẾP	35	
1	Hội đồng quản trị	01	
2	Ban Giám đốc	03	
3	Phòng Tổ chức – Hành chính	05	
4	Phòng Kế toán	04	
5	Tổ Bảo vệ	09	
6	Phòng Kỹ thuật KCS	04	
7	Phòng Vật tư	03	
8	Bộ phận Kho	06	

II.	KHỐI SẢN XUẤT (Phân xưởng sản xuất bia)	72	
1	Văn phòng phân xưởng	03	
2	Tổ cơ điện	06	
3	Tổ nồi hơi	06	
4	Tổ lạnh	08	
5	Tổ nấu bia	10	
6	Tổ men lọc bia	14	
7	Tổ xuất bia	07	
8	Tổ đóng bom	13	
9	Tổ xử lý nước thải	05	
III.	KHỐI TIÊU THỤ	20	
1	Tổ tiêu thụ số 1	04	
2	Tổ tiêu thụ số 2	07	
3	Tổ tiêu thụ địa phương	02	
4	Quầy bán buôn	07	
IV	KHỐI DỊCH VỤ	46	
1	Quầy số 1, 2	06	
2	Quầy số 3, 4	01	
3	Quầy số 5	06	
4	Quầy số 6	15	
5	Quầy số 7	01	
6	Nhà hàng 267 Quang Trung	17	

V. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG SAU KHI THAY ĐỔI CƠ CẤU TỔ CHỨC, TỔ CHỨC LẠI LAO ĐỘNG

Sau khi thông qua Phương án thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động, ngày 01/6/2020, Hội đồng quản trị đã ban hành Quyết định số 02/QĐ – HĐQT về việc thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động tại Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm. Theo Quyết định này, do hoạt động sản xuất, tiêu thụ Bia hơi không tiếp tục duy trì nên Công ty tiến hành **giải thể 04** đơn vị/bộ phận có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, tiêu thụ Bia hơi bao gồm: Phân xưởng sản xuất (gồm Văn phòng phân xưởng và 08 Tổ: Tổ cơ điện, Tổ nồi hơi, Tổ lạnh, Tổ nấu bia, Tổ men lọc bia, Tổ xuất bia, Tổ đóng bom, Tổ xử lý nước thải); Phòng Kỹ thuật KCS; Bộ phận Kho; Bộ phận tiêu thụ (gồm Tổ tiêu thụ số 1, Tổ tiêu thụ số 2, Tổ tiêu thụ địa phương, quầy bán buôn).

Đối với các Phòng ban nghiệp vụ ở Khối gián tiếp không bị giải thể, vì Công ty không còn duy trì hoạt động trong lĩnh vực sản xuất Bia hơi nên khối lượng công việc của các phòng/ban ở Khối gián tiếp sẽ giảm nhiều. Do đó, với các Phòng ban này, Công ty tiến hành tổ chức lại theo hướng tinh giảm lao động để việc sử dụng lao động hiệu quả hơn.

Do có sự thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động nên Phương án sử dụng lao động của Công ty như sau:

1. Số lượng người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động

- **Đối với 04 đơn vị/bộ phận bị giải thể** (Phân xưởng sản xuất, Phòng Kỹ thuật KCS, Bộ phận Kho, Bộ phận tiêu thụ): Vì Công ty không còn chỗ làm việc mới để bố trí cho người lao động nên **99 người lao động** làm việc tại 04 đơn vị/bộ phận này sẽ phải chấm dứt hợp đồng lao động.

Riêng với 03 người lao động gồm: Chủ tịch BCHCD (đang làm việc tại Tổ nội hơi – Phân xưởng sản xuất; Trưởng ban nữ công của công ty (đang làm việc ở Quầy bán buôn - Phòng Kinh doanh); Quản đốc phân xưởng, Công ty sẽ không chấm dứt hợp đồng lao động. Sau khi tổ chức, sắp xếp lại lao động Công ty sẽ bố trí công việc phù hợp.

- **Đối với các đơn vị thuộc Khối gián tiếp không bị giải thể:** Số người lao động Công ty thực hiện tinh giảm là **09 người**. Cụ thể:

- Phòng Tổ chức – Hành chính: giảm 02 người;
- Phòng Kế toán: giảm 02 người;
- Tổ bảo vệ: giảm 04 người;
- Phòng Vật tư: giảm 01 người.

Như vậy, số lượng người lao động bị mất việc làm do Công ty thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động là **108 người**. Danh sách người lao động bị mất việc làm tại Phụ lục số 01.

2. Số lượng người lao động đưa đi đào tạo để tiếp tục sử dụng

Do Công ty không còn chỗ làm việc mới để tiếp tục sử dụng người lao động bị mất việc làm nên Công ty không tiến hành đào tạo lại người lao động.

3. Số lượng người lao động nghỉ hưu

Đến thời điểm Công ty tổ chức, sắp xếp lại lao động, không có người lao động nào đủ điều kiện nghỉ hưu.

4. Số lượng người lao động tại Khối Dịch vụ thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động

Trong thời gian tới, Công ty vẫn duy trì hoạt động của Khối Dịch vụ. Tuy nhiên, với thực trạng người lao động làm việc ở Khối dịch vụ như trên, Công ty đặt mục tiêu sẽ vận động **khoảng 50% người lao động** làm việc ở Khối dịch vụ thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động.

Danh sách và số lượng người lao động tại Khối Dịch vụ thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty sẽ được lập sau khi hai bên ký thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động.

5. Số lượng người lao động tiếp tục làm việc tại Công ty

Số lượng người lao động tiếp tục làm việc tại Công ty là **65 người**. Danh sách người lao động tiếp tục làm việc tại Phụ lục số 02.

6. Chế độ chính sách đối với người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động

6.1. Đối với người lao động thuộc Danh sách bị mất việc làm

- Chế độ theo quy định của pháp luật:

Người lao động được thanh toán **trợ cấp mất việc làm**, mỗi năm làm việc chưa đóng bảo hiểm thất nghiệp được chi trả 01 tháng lương, nhưng thấp nhất là 02 tháng lương.

- Chế độ Công ty hỗ trợ thêm:

Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày Công ty công bố Danh sách người lao động bị mất việc làm, nếu người lao động tự nguyện ký Thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty thì ngoài tiền trợ cấp mất việc làm, Công ty sẽ hỗ trợ thêm 15.000.000 đ/người (Mười năm triệu đồng)

6.2. Đối với người lao động thuộc Khối dịch vụ

Mục tiêu đặt ra là vận động người lao động tự nguyện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động nhằm phát huy hiệu quả kinh doanh của các cửa hàng đồng thời nâng cao thu nhập cho người lao động còn tiếp tục ở lại làm việc. Chính vì vậy, chế độ chính sách đối với người lao động thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động cũng được thực hiện theo quy định của pháp luật và hỗ trợ thêm 15.000.000đ/người (như đối với người lao động thuộc Danh sách bị mất việc làm)

VI. KẾ HOẠCH VÀ NGUỒN TÀI CHÍNH THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG DO THAY ĐỔI CƠ CẤU TỔ CHỨC, TỔ CHỨC LẠI LAO ĐỘNG

1. Kế hoạch triển khai thực hiện Phương án sử dụng lao động do thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động

Kế hoạch triển khai thực hiện Phương án sử dụng lao động do thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động tại Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm được thực hiện như sau:

- a) **Phê duyệt Phương án sử dụng lao động:** Ban giám đốc ban hành quyết định phê duyệt Phương án sử dụng lao động: Thời gian thực hiện từ ngày 14/7/2020;
- b) **Thông báo Phương án sử dụng lao động đến Sở Lao động – Thương binh và Xã hội:** thời gian thực hiện từ ngày 15/7/2020;
- c) **Thông báo danh sách người lao động là cán bộ công đoàn bị mất việc làm tới Phòng lao động quận Hà Đông:** thời gian thực hiện từ ngày 16/7/2020;

- d) Thông báo Danh sách người lao động bị mất việc làm và chế độ thanh toán cho người lao động: thời gian thực hiện từ ngày 20/7/2020;
- e) Kí thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động và thanh toán chế độ cho người lao động: thời gian thực hiện từ ngày 15/8/2020 – 30/8/2020;
- f) Chấm dứt hợp đồng lao động và chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động: thời gian thực hiện từ ngày 15/9/2020.

2. Nguồn tài chính bảo đảm thực hiện: được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh năm 2020 của Công ty.

Trên đây là nội dung Phương án sử dụng lao động do thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động của Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm. Khi thực hiện tình giảm lao động, Công ty sẽ tuân thủ nghiêm ngặt các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Việt



DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG MẤT VIỆC LÀM (15/7 NĂM 2020)- PHỤ LỤC 02

Số TT	Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hệ số lương	Mức lương	Phụ Cấp (nếu có)	Thời điểm đóng BHXH	Số sổ BH	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
Khối gián tiếp											
		Phòng Tổ chức - HC									
1	1	Nguyễn Thị Xuyên	17/08/1971	1.32	5,834,400		1/5/2002	2202002078	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm
2	2	Đặng Thị Thanh Hương	21/03/1970	1.29	5,701,800		1/12/1995	2297032975	Nữ	Trung cấp	Trung cấp Y
		Phòng Kế toán									
3	1	Dương Thị Uyên	11/7/1973	1.32	5,834,400		1/1/1996	2298055974	Nữ	Đại học	Thủ quỹ
4	2	Vũ Thị Thúy	15/10/1974	1.39	6,143,800		1/10/1997	100059355	Nữ	Đại học	Kế toán
		Tổ bảo vệ									
5	1 TT	Phòng Thị (Tuyết) Đ	15/04/1967	1.4	6,188,000		1/11/1989	2296001551	Nữ	Bằng nghề	Hàn điện
6	2	Vương Thị Dậu	13/06/1966	1.39	6,143,800		1/12/2000	2201000891	Nữ	Bằng nghề	Cơ khí nguội
7	3	Tạ Văn Lý	7/8/1961	1.32	5,834,400		1/12/2000	2201000819	Nam	Không có bằng	Nhân viên tiêu thụ
8	4	Vũ Thị Kim Oanh	26/03/1966	1.46	6,453,200		1/12/2000	2201000892	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
		Phòng kỹ thuật KCS									
9	1 TT	Lê Anh Đông	16/10/1973	1.39	6,143,800		1/12/2000	2201000858	Nam	Đại học	Kỹ sư hoá TP
10	2	Nguyễn Quốc Hùng	13/04/1967	1.71	7,558,200		1/2/1984	2296001492	Nam	Đại học	Kỹ sư CNTP - ĐHBK
11	3	Hà Minh Huyền	10/11/1977	1.32	5,834,400		1/1/2002	2202000192	Nữ	Đại học	Kỹ sư CN TP
12	4	Vũ Thị Kim Anh	27/12/1974	1.51	6,674,200		1/11/1995	2296001628	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm
		Phòng Vật tư+ TLLĐ									

Số TT	Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hệ số lương	Mức lương	Phụ Cấp (nếu có)	Thời điểm đóng BHXH	Số sổ BH	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
13	1	Đỗ Thị Kim Thu	9/7/1970	1.32	5,834,400		1/4/1988	2201000785	Nữ	Đại học	Cử nhân kinh tế
		Thủ kho									
14	1	Phạm Thị Thuý Nga	24/10/1976	1.39	6,143,800		1/12/2000	2201000830	Nữ	Bằng nghề	Cử nhân kinh tế
15	2	Nguyễn Thị Phương	16/01/1966	1.36	6,011,200		1/11/1994	2296001466	Nữ	Bằng nghề	CN Nghề bia bánh kẹo
16	3	Lê Minh Loan	19/08/1974	1.39	6,143,800		1/11/1995	2296001606	Nữ	Đại học	Cử nhân Luật
17	4	Bùi Thị Minh Phương	28/12/1979	1.43	6,320,600		1/12/2000	2201000868	Nữ	Bằng nghề	Thủ kho
18	5	Lại Thị Thanh Thuý	4/4/1969	1.39	6,143,800		1/7/1997	2201000898	Nữ	Đại học	Cử nhân Kinh tế
19	6	Bùi Thị Vân Thuý	2/6/1978	1.29	5,701,800		1/9/2003	2203002836	Nữ	Trung cấp	TC kế toán

Khối sản xuất

		VP Phân xưởng									
20	1	POE Bạch Thị Phương Chấn	13/04/1977	1.32	5,834,400	486,200	1/12/2000	2201000867	Nữ	Đại học	Kỹ sư CN TP
21	2	Nguyễn Hoài Anh	22/03/1971	1.51	6,674,200		1/11/1992	2296001550	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
		Tổ cơ điện									
22	1	TT Bạch Hồng Quang	18/07/1961	1.61	7,116,200		1/7/1981	2296001483	Nam	Bằng nghề	C N KT Điện
23	2	TP Tào Dũng Sỹ	21/03/1979	1.32	5,834,400		1/12/2000	2201000886	Nam	Đại học	Kỹ sư Điện lạnh
24	3	Nguyễn Việt Anh	21/08/1977	1.22	5,392,400		1/12/2000	2201000857	Nam	Cao đẳng	Tin học viễn thông
25	4	Đỗ Thanh Bình	12/8/1973	1.45	6,409,000		1/2/1992	2201000793	Nam	Bằng nghề	Điện xí nghiệp
26	5	Phạm Anh Tuấn	19/02/1970	1.53	6,762,600		1/11/1995	2296001603	Nam	Bằng nghề	Tiện
27	6	Phạm Huy Trung	18/12/1970	1.61	7,116,200		1/11/1992	2296001485	Nam	Đại học	Tự động hoá
		Tổ nồi hơi									
28	1	TT Trần Văn Lương	24/12/1973	1.63	7,204,600		1/11/1995	2296001501	Nam	Bằng nghề	VH sửa chữa TB cơ nhiệt

Số TT	Số TT	Chức vụ	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hệ số lương	Mức lương	Phụ Cấp (nếu có)	Thời điểm đóng BHXH	Số số BH	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành
1	2		3	4		5	6	7	8	9	10	11
29	2	TP	Nguyễn Trung Nghĩa	18/09/1966	1.63	7,204,600		1/2/1988	2296001488	Nam	Bằng nghề	Cơ nhiệt
30	3		Hoàng Văn Chung (H)	4/8/1970	1.55	6,851,000		1/12/2000	2201000812	Nam	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
31	4		Đặng Trung Tuyên	27/11/1970	1.47	6,497,400		1/7/1997	2201000780	Nam	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm
32	5		Nguyễn Xuân Trường	9/2/1970	1.63	7,204,600		1/11/1992	2296001528	Nam	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
			Tổ lạnh									
33	1	TT	Nguyễn Mạnh Tuấn	28/10/1970	1.63	7,204,600		1/12/1990	2296001495	Nam	Bằng nghề	Gâm đồ
34	2	TP	Nguyễn Xuân Trường	12/3/1970	1.62	7,160,400		1/11/1994	2296001497	Nam	Đại học	Kỹ sư nhiệt lạnh
35	3		Bạch Văn Lâm	17/08/1967	1.63	7,204,600		1/8/1985	2201000770	Nam	Bằng nghề	VH sữa chữa máy lạnh
36	4		Ngô Duy Tiến	12/5/1973	1.63	7,204,600		1/11/1995	2296001624	Nam	Bằng nghề	VH sữa chữa máy lạnh
37	5		Nguyễn Hữu Mai	2/3/1966	1.55	6,851,000		1/12/2000	2201000797	Nam	Bằng nghề	VH sữa chữa TB lạnh
38	6		Nguyễn Mạnh Hùng	29/11/1970	1.62	7,160,400		1/3/1989	2296001593	Nam	Đại học	Tự động hoá
39	7		Đỗ Như Tâm	19/10/1973	1.4	6,188,000		1/9/1991	2201000773	Nam	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
40	8		Nguyễn Thiện Đăng	16/11/1980	1.2	5,304,000		1/5/2002	2202002080	Nam	Trung cấp	LDITL
			Tổ nấu bia									
41	1	TT	Trần Quang Thọ	26/09/1976	1.43	6,320,600		1/12/2000	2201000865	Nam	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
42	2	TP	Lại Thị Dung	15/03/1967	1.51	6,674,200		1/11/1992	2296001513	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
43	3		Tạ Kim Hoa	24/11/1969	1.51	6,674,200		1/11/1995	2296001617	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm
44	4		Phạm Văn Thu	2/7/1962	1.43	6,320,600		1/3/1981	2201000899	Nam	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
45	5		Nguyễn Thị Phụng	28/10/1977	1.32	5,834,400		1/12/2000	2201000859	Nữ	Đại học	Kỹ sư CN TP
46	6		Tạ Hồng Liên	3/6/1963	1.51	6,674,200		1/4/1983	2296001574	Nam	Không có bằng	CN bậc 6/6
47	7		Nguyễn Tuấn Đạt	28/11/1970	1.51	6,674,200		1/11/1995	2296001616	Nam	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm

Số TT	Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hệ số lương	Mức lương	Phụ Cấp (nếu có)	Thời điểm đóng BHXH	Số sổ BH	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
48	8	Đặng Thị Đào	21/01/1974	1.51	6,674,200		1/11/1995	2296001635	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm
49	9	Ngô Thị Chúc	12/8/1970	1.51	6,674,200		1/11/1992	2296001548	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
50	10	Tạ Thị Hoà	9/9/1973	1.43	6,320,600		1/12/2000	2201000871	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
		Tổ men lọc bia									
51	1	Phạm Thị Bích Thủy	6/2/1969	1.51	6,674,200		1/11/1992	2296001529	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
52	2	Nguyễn Ngọc Tuấn	21/10/1976	1.43	6,320,600		1/11/1995	2296001632	Nam	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
53	3	Phạm Thị Thanh Hào	17/11/1974	1.43	6,320,600		1/12/2000	2201000831	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm
54	4	Đỗ Xuân Vang	10/10/1976	1.36	6,011,200		1/12/2000	2201000824	Nam	Trung cấp	Kế toán
55	5	Bùi Thị Nga	5/12/1977	1.36	6,011,200		1/12/2000	2201000856	Nữ	Cao đẳng	Công nghệ thực phẩm
56	6	Trần Thị Tuyết Nga	18/08/1970	1.51	6,674,200		1/11/1995	2296001627	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm
57	7	Lê Mạnh Thắng	5/10/1971	1.43	6,320,600		1/11/1995	2296001601	Nam	Bằng nghề	Hàn
58	8	Lê Anh Đức	19/06/1979	1.43	6,320,600		1/12/2000	2201000842	Nam	Không có bằng	CN bậc 3/6
59	9	Tạ Hữu Hiệp	13/04/1971	1.51	6,674,200		1/9/1990	2296001604	Nam	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm
60	10	Bạch Văn Trường	18/10/1978	1.43	6,320,600		1/12/2000	2201000814	Nam	Bằng nghề	Kế toán
61	11	Triệu Thị Minh Tuyết	9/9/1972	1.51	6,674,200		1/11/1994	2296001590	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm
62	12	Nguyễn Thị Ngọc Hư	27/02/1978	1.43	6,320,600		1/12/2000	2201000803	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
63	13	Lê Thị Tuyết Nhung	5/9/1975	1.43	6,320,600		1/12/2000	2201000869	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm
64	14	Hoàng Ngọc Mạnh	6/2/1975	1.43	6,320,600		1/12/2000	2201000795	Nam	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm
		Xuất bia									
65	1	Nguyễn Thị Nụ	7/10/1969	1.43	6,320,600		1/7/1997	2201000778	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
66	2	Đào Thị Nga	27/07/1976	1.43	6,320,600		1/12/2000	2201000850	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo

Số TT	Số TT	Chức vụ	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hệ số lương	Mức lương	Phụ cấp (nếu có)	Thời điểm đóng BHXH	Số sổ BH	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành
1	2		3	4		5	6	7	8	9	10	11
67	3		Nguyễn Thị Tố Quyên	15/07/1975	1.51	6,674,200		1/11/1995	2296001638	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm
68	4		Vũ Thị Vân	28/02/1978	1.16	5,127,200		1/9/2003	2203002841	Nữ	Không có bằng	Công nhân xuất bia
69	5		Phạm Thị Hồng Hải	17/08/1970	1.43	6,320,600		1/12/2000	2201000838	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm
70	6		Vũ Thị Liên	31/08/1966	1.51	6,674,200		1/11/1995	2296001619	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm
71	7		Nguyễn Thị Thanh Tâm	27/10/1972	1.51	6,674,200		1/11/1995	2296001602	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm
			Tổ đóng bom									
72	1 TT		Lưu Thuý Thơm	29/08/1971	1.51	6,674,200		1/11/1992	2296001547	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
73	2 TP		Nguyễn Chí Hà	1/11/1969	1.43	6,320,600		1/11/1992	2296001526	Nam	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
74	3		Lê Văn Đạt	20/02/1962	1.43	6,320,600		1/12/2000	2201000895	Nam	Không có bằng	CNB 4/6
75	4		Nguyễn Thị Hương	20/09/1970	1.36	6,011,200		1/12/2000	2201000896	Nữ	Không có bằng	CNB 3/6
76	5		Vũ Thị Ước	14/10/1982	1.29	5,701,800		1/9/2003	2203002839	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ thực phẩm
77	6		Nguyễn Thị Luân	28/06/1980	1.36	6,011,200		1/12/2000	2201000855	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
78	7		Tăng Văn Sơn	28/10/1967	1.22	5,392,400		1/12/1984	2201000902	Nam	Bằng nghề	vô tuyến điện
79	8		Nguyễn Thị Hải	12/11/1977	1.36	6,011,200		1/12/2000	2201000837	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
80	9		Nguyễn Thị Giang Th	18/12/1975	1.43	6,320,600		1/12/2000	2201000840	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
81	10		Phạm Thị Sáu	2/11/1972	1.43	6,320,600		1/11/1995	2296001622	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
82	11		Nguyễn Thị Anh	29/10/1976	1.43	6,320,600		1/12/2000	2201000870	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
83	12		Lê Thị Bích Vân	5/11/1982	1.29	5,701,800		1/4/2003	2203001120	Nữ	Bằng nghề	VH sửa chữa bơm điện
84	13		Triệu Thị Thuý Hằng	27/03/1975	1.22	5,392,400		1/12/2000	2201000789	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
			Tổ xử lý nước thải									
85	1 TT		Đặng Xuân Thương	22/09/1973	1.43	6,320,600		1/12/1999	2201000782	Nam	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm

Số TT	Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hệ số lương	Mức lương	Phụ Cấp (nếu có)	Thời điểm đóng BHXH	Số số BH	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
86	2	Vũ Văn Quyên	10/10/1970	1.36	6,011,200		1/6/1996	2296021063	Nam	Không có bằng	CN bậc 4/6
87	3	Hà Văn Nguyên	21/11/1975	1.43	6,320,600		1/12/2000	2201000815	Nam	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
88	4	Nguyễn Việt Hùng	22/09/1978	1.36	6,011,200		1/12/2000	2201000825	Nam	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
89	5	Nguyễn Trọng Phú	21/12/1978	1.36	6,011,200		1/12/2000	2201000877	Nam	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo

Khối Tiêu Thụ

		Tổ tiêu thụ số 1									
90	1	Bùi Quang Tùng	1/11/1971	1.26	5,569,200		1/11/1995	2296001621	Nam	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
91	2	Nguyễn Văn Ngọc	8/7/1972	1.26	5,569,200		1/12/2000	2201000790	Nam	Trung cấp	TC YHÀ Tây
92	3	Nguyễn Phi Khánh	14/12/1977	1.26	5,569,200		1/4/2003	2203001133	Nam	Cao đẳng	Thiết bị điện tử
93	4	Vũ Tiến Hùng	25/05/1977	1.33	5,878,600		1/12/2000	2201000832	Nam	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
		Tổ tiêu thụ số 2									
94	1	Vũ Đức Hương	10/3/1965	1.4	6,188,000	486,200	1/2/1985	2296001584	Nam	CN kỹ thuật	Thợ hàn (O có bằng)
95	2	Phạm Tuấn Anh	25/12/1974	1.26	5,569,200		1/12/2000	2201000808	Nam	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
96	3	Nguyễn Khắc Hùng	30/11/1976	1.22	5,392,400		1/12/2000	2201000885	Nam	Trung cấp	Kế toán
97	4	Nguyễn Trọng Hưng	23/06/1973	1.33	5,878,600		1/12/2000	2201000887	Nam	Bằng nghề	Lái xe CBTP
98	5	Trần Quốc Việt	11/1/1970	1.4	6,188,000		1/11/1995	2296001612	Nam	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
99	6	Lưu Huyền Hải	2/1/1976	1.29	5,701,800		1/12/2000	2201000822	Nam	Cao đẳng	Kế toán
100	7	Bùi Văn Mạnh	18/04/1980	1.26	5,569,200		1/9/2003	2203002842	Nam	Không có bằng	Nhân viên tiêu thụ
		Tổ tiêu thụ địa phương									
101	1	Nguyễn Minh Diệp	20/02/1984	1.14	5,038,800		1/4/2003	2203001132	Nữ	Không có bằng	NV định vụ
102	2	Nguyễn Thị Phi Nga	9/7/1970	1.47	6,497,400		1/11/1994	2296001586	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm

Số TT	Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hệ số lương	Mức lương	Phụ Cấp (nếu có)	Thời điểm đóng BHXH	Số sổ BH	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
		Quầy bán buôn									
103	1	Vũ Quang Vinh	1/4/1980	1.22	5,392,400		1/1/2002	2202000191	Nam	Trung cấp	Kế toán
104	2	Bùi Thị Thanh Bình	15/10/1977	1.22	5,392,400		1/8/2002	2202002077	Nữ	Cao đẳng	Kế toán LĐ xã hội
105	3	Đặng Thị Được	18/04/1978	1.26	5,569,200		1/4/2003	2203001127	Nữ	Không có bằng	Niên tiêu thụ
106	4	Trần Thị Phan Thuý	11/10/1969	1.26	5,569,200		1/12/2000	2201000845	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo
107	5	Đỗ Thị Huân	2/3/1976	1.39	6,143,800		1/12/2000	2201000829	Nữ	Đại học	Cử nhân kế toán
108	6	Phạm Thị Thu Hường	23/02/1977	1.33	5,878,600		1/12/2000	2201000846	Nữ	Bằng nghề	Công nghệ bia bánh kẹo

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM



CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM (15/ 07 NĂM 2020)

Số TT	Chức vụ	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hệ số lương	Mức lương	Phụ Cấp (nếu có)	Thời điểm đóng BHXH	Số số BH	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành	Số năm chưa tham gia BHYTN	Trợ cấp mất việc làm (1tháng/năm)	Ghi chú
1		3	4		5	6	7	8	9	10	11			
Khối gián tiếp														
		Phòng Tổ chức - HC												
1		Nguyễn Thị Xuyên	17/08/1971	1.32	5,834,400		1/5/2002	2202002078	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm	7.0	40,840,800	
2		Đặng Thị Thanh Hương	21/03/1970	1.29	5,701,800		12/1/1995	2297032975	Nữ	Trung cấp	Trung cấp Y			
		Phòng Kế toán												
3		Dương Thị Uyên	11/7/1973	1.32	5,834,400		1/1/1996	2298055974	Nữ	Đại học	Thủ quỹ			
4		Vũ Thị Thuý	15/10/1974	1.39	6,143,800		10/1/1997	100059355	Nữ	Đại học	Kế toán			
		Tổ bảo vệ												
5 TT		Phòng Thi (Tuyệt) Đào	15/04/1967	1.4	6,188,000		11/1/1989	2296001551	Nữ	Bằng nghề	Hàn điện	19.5	120,666,000	
6		Vương Thị Dâu	13/06/1966	1.39	6,143,800		12/1/2000	2201000891	Nữ	Bằng nghề	Cơ khí nguội	8.5	52,222,300	
7		Tạ Văn Lý	7/8/1961	1.32	5,834,400		12/1/2000	2201000819	Nam	Không có bằng	Nhân viên tiêu thụ	8.5	49,592,400	
8		Vũ Thị Kim Oanh	26/03/1966	1.46	6,453,200		12/1/2000	2201000892	Nữ	Bằng nghề	bia bánh kẹo	8.5	54,852,200	
		Phòng kỹ thuật KCS												
9 TT		Lê Anh Đông	16/10/1973	1.39	6,143,800		12/1/2000	2201000858	Nam	Đại học	Kỹ sư hoá TP	8.5	52,222,300	

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hệ số lương	Mức lương	Phụ Cấp (nếu có)	Thời điểm đóng BHXH	Số sổ BH	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành	Số năm chưa tham gia BHYT	Trợ cấp mất việc làm (1tháng/năm)	Ghi chú
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11				
10	Nguyễn Quốc Hùng	13/04/1967	1.71	7,558,200		2/1/1984	2296001492	Nam	Đại học	CNTP - ĐHBK	25	188,955,000	
11	Hà Minh Huyền	10/11/1977	1.32	5,834,400		1/1/2002	2202000192	Nữ	Đại học	Kỹ sư CN TP	7.0	40,840,800	
12	Vũ Thị Kim Anh	27/12/1974	1.51	6,674,200		11/1/1995	2296001628	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm	13.5	90,101,700	
	Phòng Vật tư + TLLĐ												
13	Đỗ Thị Kim Thu	9/7/1970	1.32	5,834,400		4/1/1988	2201000785	Nữ	Đại học	Cử nhân kinh tế	12.5	72,930,000	
	Thủ kho												
14	Phạm Thị Thuý Nga	24/10/1976	1.39	6,143,800		1/12/2000	2201000830	Nữ	Bằng nghề	Cử nhân kinh tế	8.5	52,222,300	
15	Nguyễn Thị Phương	16/01/1966	1.36	6,011,200		11/1/1994	2296001466	Nữ	Bằng nghề	CN nghệ bia bánh kẹo	14.5	87,162,400	
16	Lê Minh Loan	19/08/1974	1.39	6,143,800		11/1/1995	2296001606	Nữ	Đại học	Cử nhân Luật	13.5	82,941,300	
17	Bùi Thị Minh Phương	28/12/1979	1.43	6,320,600		12/1/2000	2201000868	Nữ	Bằng nghề	Thủ kho	8.5	53,725,100	
18	Lại Thị Thanh Thuý	4/4/1969	1.39	6,143,800		7/1/1997	2201000898	Nữ	Đại học	Cử nhân Kinh tế	12.0	73,725,600	
19	Bùi Thị Vân Thuý	2/6/1978	1.29	5,701,800		9/1/2003	2203002836	Nữ	Trung cấp	TC kế toán	5.5	31,359,900	
Khối sản xuất													
	VP Phân xưởng											5,540,337,400	
20 PQĐ	Bàch Thị Phương Châm	13/04/1977	1.32	5,834,400	486200	12/1/2000	2201000867	Nữ	Đại học	Kỹ sư CN TP	8.5	53,725,100	

Số TT	Chức vụ	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hệ số lương	Mức lương	Phụ Cấp (nếu có)	Thời điểm đóng BHXH	Số số BH	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành	Số năm chưa tham gia BHYT	Trợ cấp mất việc làm (1tháng/năm)	Ghi chú
1		3	4		5	6	7	8	9	10	11			
21		Nguyễn Hoài Anh	22/03/1971	1.51	6,674,200		11/1/1992	2296001550	Nữ	Bằng nghề	bia bánh kẹo	16.5	110,124,300	
		Tổ cơ điện												
22	TT	Bạch Hồng Quang	18/07/1961	1.61	7,116,200		7/1/1981	2296001483	Nam	Bằng nghề	CN KT Điện	28	199,253,600	
23	TP	Tào Dũng Sỹ	21/03/1979	1.32	5,834,400		12/1/2000	2201000886	Nam	Đại học	Kỹ sư Điện lạnh	8.5	49,592,400	
24		Nguyễn Việt Anh	21/08/1977	1.22	5,392,400		12/1/2000	2201000857	Nam	Cao đẳng	Tin học viễn thông	8.5	45,835,400	
25		Đỗ Thanh Bình	12/8/1973	1.45	6,409,000		12/1/2000	2201000793	Nam	Bằng nghề	Điện xí nghiệp	8.5	54,476,500	
26		Phạm Anh Tuấn	19/02/1970	1.53	6,762,600		11/1/1995	2296001603	Nam	Bằng nghề	Tiện	13.5	91,295,100	
27		Phạm Huy Trung	18/12/1970	1.61	7,116,200		11/1/1992	2296001485	Nam	Đại học	Tự động hoá	16.5	117,417,300	
		Tổ nồi hơi												
28	TT	Trần Văn Lương	24/12/1973	1.63	7,204,600		11/1/1995	2296001501	Nam	Bằng nghề	chữa TB cơ nhiệt	13.5	97,262,100	
29	TP	Nguyễn Trung Nghĩa	18/09/1966	1.63	7,204,600		2/1/1988	2296001488	Nam	Bằng nghề	Cơ nhiệt	21	151,296,600	
30		Hồng Văn Chung (Huệ)	4/8/1970	1.55	6,851,000		12/1/2000	2201000812	Nam	Bằng nghề	bia bánh kẹo	8.5	58,233,500	
31		Đặng Trung Tuyên	27/11/1970	1.47	6,497,400		7/1/1997	2201000780	Nam	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm	12	77,968,800	
32		Nguyễn Xuân Trường	9/2/1970	1.63	7,204,600		11/1/1992	2296001528	Nam	Bằng nghề	bia bánh kẹo	16.5	118,875,900	
		Tổ lạnh												
33	TT	Nguyễn Mạnh Tuấn	28/10/1970	1.63	7,204,600		12/1/1990	2296001495	Nam	Bằng nghề	Gâm ô tô	18.5	133,285,100	

Số TT	Chức vụ	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hệ số lương	Mức lương	Phụ Cấp (nếu có)	Thời điểm đóng BHXH	Số số BH	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành	Số năm chưa tham gia BHYTN	Trợ cấp mất việc lần (1 tháng/năm)	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11				
34	TP	Nguyễn Xuân Trường	12/3/1970	1.62	7,160,400		11/1/1994	2296001497	Nam	Đại học	Kỹ sư nhiệt lạnh	14.5	103,825,800	
35		Bạch Văn Lâm	17/08/1967	1.63	7,204,600		8/1/1985	2201000770	Nam	Bằng nghề	chữa máy lạnh	15	108,069,000	
36		Ngô Duy Tiến	12/5/1973	1.63	7,204,600		11/1/1995	2296001624	Nam	Bằng nghề	chữa máy lạnh	13.5	97,262,100	
37		Nguyễn Hữu Mai	2/3/1966	1.55	6,851,000		12/1/2000	2201000797	Nam	Bằng nghề	chữa TB lạnh	8.5	58,233,500	
38		Nguyễn Mạnh Hùng	29/11/1970	1.62	7,160,400		3/1/1989	2296001593	Nam	Đại học	Tự động hoá	17	121,726,800	
39		Đỗ Như Tâm	19/10/1973	1.4	6,188,000		7/1/1997	2201000773	Nam	Bằng nghề	bia bánh kẹo	12	74,256,000	
40		Nguyễn Thiện Đăng	16/11/1980	1.2	5,304,000		5/1/2002	2202002080	Nam	Trung cấp	LĐTL	7	37,428,000	
		Hồ nấu bia												
41	TT	Trần Quang Thọ	26/09/1976	1.43	6,320,600		12/1/2000	2201000865	Nam	Bằng nghề	bia bánh kẹo	8.5	53,725,100	
42	TP	Lại Thị Dung	15/03/1967	1.51	6,674,200		11/1/1992	2296001513	Nữ	Bằng nghề	bia bánh kẹo	16.5	110,424,300	
43		Tạ Kim Hoa	24/11/1969	1.51	6,674,200		11/1/1995	2296001617	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm	13.5	90,401,700	
44		Phạm Văn Thu	2/7/1962	1.43	6,320,600		3/1/1981	2201000899	Nam	Bằng nghề	bia bánh kẹo	28	176,976,800	
45		Nguyễn Thị Phụng	28/10/1977	1.32	5,834,400		12/1/2000	2201000859	Nữ	Đại học	Kỹ sư CN TP	8	46,615,200	
46		Tạ Hồng Liên	3/6/1963	1.51	6,674,200		4/1/1983	2296001574	Nam	Không có bằng	CN bậc 6/6	26	173,529,200	
47		Nguyễn Tuấn Đạt	28/11/1970	1.51	6,674,200		11/1/1995	2296001616	Nam	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm	13.5	90,401,700	
48		Đặng Thị Đào	21/01/1974	1.51	6,674,200		11/1/1995	2296001635	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm	13.5	90,401,700	

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hệ số lương	Mức lương	Phụ Cấp (nếu có)	Thời điểm đóng BHXH	Số số BH	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành	Số năm chưa tham gia BHYT	Trợ cấp mất việc làm (1tháng/năm)	Ghi chú
1	3	4		5	6	7	8	9	10	11			
49	Ngô Thị Chúc	12/8/1970	1.51	6,674,200		11/1/1992	2296001548	Nữ	Bằng nghề	bia bánh kẹo	16.5	110,124,300	
50	Tạ Thị Hoà	9/9/1973	1.43	6,320,600		12/1/2000	2201000871	Nữ	Bằng nghề	bia bánh kẹo	8.5	53,725,100	
	Tổmen lọc bia												
51	Phạm Thị Bích Thuỷ	6/2/1969	1.51	6,674,200		11/1/1992	2296001529	Nữ	Bằng nghề	bia bánh kẹo	16.5	110,124,300	
52	Nguyễn Ngọc Tuấn	21/10/1976	1.43	6,320,600		11/1/1995	2296001632	Nam	Bằng nghề	bia bánh kẹo	13.5	85,328,100	
53	Phạm Thị Thanh Hào	17/11/1974	1.43	6,320,600		12/1/2000	2201000831	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm	8.5	53,725,100	
54	Đỗ Xuân Vang	10/10/1976	1.36	6,011,200		12/1/2000	2201000824	Nam	Trung cấp	Kế toán	8.5	51,095,200	
55	Bùi Thị Nga	5/12/1977	1.36	6,011,200		12/1/2000	2201000856	Nữ	Cao đẳng	Công nghệ thực phẩm	8.5	51,095,200	
56	Trần Thị Tuyết Nga	18/08/1970	1.51	6,674,200		11/1/1995	2296001627	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm	13.5	90,101,700	
57	Lê Mạnh Thắng	5/10/1971	1.43	6,320,600		11/1/1995	2296001601	Nam	Bằng nghề	Hàn	13.5	85,328,100	
58	Lê Anh Đức	19/06/1979	1.43	6,320,600		12/1/2000	2201000842	Nam	Không có bằng	CN bậc 3/6	8.5	53,725,100	
59	Tạ Hữu Hiệp	13/04/1971	1.51	6,674,200		9/1/1990	2296001604	Nam	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm	16	106,787,200	
60	Bạch Văn Trường	18/10/1978	1.43	6,320,600		12/1/2000	2201000814	Nam	Bằng nghề	Kế toán	8.5	53,725,100	
61	Triệu Thị Minh Tuyết	9/9/1972	1.51	6,674,200		11/1/1994	2296001590	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm	14.5	96,775,900	
62	Nguyễn Thị Ngọc Hương	27/02/1978	1.43	6,320,600		12/1/2000	2201000803	Nữ	Bằng nghề	bia bánh kẹo	8.5	53,725,100	
63	Lê Thị Tuyết Nhung	5/9/1975	1.43	6,320,600		12/1/2000	2201000869	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm	8	50,584,800	

Số TT	Chức vụ	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hệ số lương	Mức lương	Phụ Cấp (nếu có)	Thời điểm đóng BHXH	Số số BH	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành	Số năm chưa tham gia BHYT	Trợ cấp mất việc làm (1tháng/năm)	Ghi chú
1		3	4		5	6	7	8	9	10	11			
64		Hoàng Ngọc Mạnh	6/2/1975	1.43	6,320,600		12/1/2000	2201000795	Nam	Bảng nghề	Chế biến thực phẩm	8.5	53,725,100	
		Xuất bia												
65	TT	Nguyễn Thị Nụ	7/10/1969	1.43	6,320,600		7/1/1997	2201000778	Nữ	Bảng nghề	bia bánh kẹo	12	75,847,200	
66	TP	Đào Thị Nga	27/07/1976	1.43	6,320,600		12/1/2000	2201000850	Nữ	Bảng nghề	bia bánh kẹo	8.5	53,725,100	
67		Nguyễn Thị Tố Quyên	15/07/1975	1.51	6,674,200		11/1/1995	2296001638	Nữ	Bảng nghề	Chế biến thực phẩm	13.5	90,101,700	
68		Vũ Thị Vân	28/02/1978	1.16	5,127,200		9/1/2003	2203002841	Nữ	Không có bằng	Công nhân xuất bia	5.5	28,199,600	
69		Phạm Thị Hồng Hải	17/08/1970	1.43	6,320,600		12/1/2000	2201000838	Nữ	Bảng nghề	Chế biến thực phẩm	8.5	53,725,100	
70		Vũ Thị Liên	31/08/1966	1.51	6,674,200		11/1/1995	2296001619	Nữ	Bảng nghề	Chế biến thực phẩm	13.5	90,101,700	
71		Nguyễn Thị Thanh Tâm	27/10/1972	1.51	6,674,200		11/1/1995	2296001602	Nữ	Bảng nghề	Chế biến thực phẩm	13.5	90,101,700	
		Tổ đóng bom												
72	TT	Lưu Thuý Thơm	29/08/1971	1.51	6,674,200		11/1/1992	2296001547	Nữ	Bảng nghề	bia bánh kẹo	16.5	110,124,300	
73	TP	Nguyễn Chí Hà	1/11/1969	1.43	6,320,600		11/1/1992	2296001526	Nam	Bảng nghề	bia bánh kẹo	16.5	104,289,900	
74		Lê Văn Đạt	20/02/1962	1.43	6,320,600		12/1/2000	2201000895	Nam	Không có bằng	CN Nhac 4/6	8.5	53,725,100	
75		Nguyễn Thị Hương	20/09/1970	1.36	6,011,200		12/1/2000	2201000896	Nữ	Không có bằng	CN bậc 3/6	8.5	51,095,200	
76		Vũ Thị Ước	14/10/1982	1.29	5,701,800		9/1/2003	2203002839	Nữ	Bảng nghề	Công nghệ thực phẩm	5.5	31,359,900	
77		Nguyễn Thị Luân	28/06/1980	1.36	6,011,200		12/1/2000	2201000855	Nữ	Bảng nghề	bia bánh kẹo	8.5	51,095,200	

Số TT	Chức vụ	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hệ số lương	Mức lương	Phụ Cấp (nếu có)	Thời điểm đóng BHXH	Số số BH	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành	Số năm chưa tham gia BHYTN	Trợ cấp mất việc làm (1tháng/năm)	Ghi chú
1		3	4		5	6	7	8	9	10	11			
78		Tăng Văn Sơn	28/10/1967	1.22	5,392,400		12/1/1984	2201000902	Nam	Bằng nghề	vô tuyến điện	17	91,670,800	
79		Nguyễn Thị Hải	12/1/1977	1.36	6,011,200		12/1/2000	2201000837	Nữ	Bằng nghề	bia bánh kẹo	8.5	51,095,200	
80		Nguyễn Thị Giang Thanh	18/12/1975	1.43	6,320,600		12/1/2000	2201000840	Nữ	Bằng nghề	bia bánh kẹo	8.5	53,725,100	
81		Phạm Thị Sáu	2/11/1972	1.43	6,320,600		11/1/1995	2296001622	Nữ	Bằng nghề	bia bánh kẹo	13.5	85,328,100	
82		Nguyễn Thị Anh	29/10/1976	1.43	6,320,600		12/1/2000	2201000870	Nữ	Bằng nghề	bia bánh kẹo	8.5	53,725,100	
83		Lê Thị Bích Vân	5/1/1982	1.29	5,701,800		4/1/2003	2203001120	Nữ	Bằng nghề	chữa bơm điện	6	34,210,800	
84		Triệu Thị Thuý Hằng	27/03/1975	1.22	5,392,400		12/1/2000	2201000789	Nữ	Bằng nghề	bia bánh kẹo	8.5	45,835,400	
		Tổ xử lý nước thải												
85	TT	Đặng Xuân Thương	22/09/1973	1.43	6,320,600		12/1/1999	2201000782	Nam	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm	9.5	60,045,700	
86		Vũ Văn Quyền	10/10/1970	1.36	6,011,200		6/1/1996	2296021063	Nam	Không có bằng	CN bậc 4/6	12.5	75,140,000	
87		Hà Văn Nguyên	21/11/1975	1.43	6,320,600		12/1/2000	2201000815	Nam	Bằng nghề	bia bánh kẹo	8.5	53,725,100	
88		Nguyễn Việt Hùng	22/09/1978	1.36	6,011,200		12/1/2000	2201000825	Nam	Bằng nghề	bia bánh kẹo	8.5	51,095,200	
89		Nguyễn Trọng Phú	21/12/1978	1.36	6,011,200		12/1/2000	2201000877	Nam	Bằng nghề	bia bánh kẹo	8.5	51,095,200	
Khối Tiêu Thụ														
		Tổ tiêu thụ số 1											1,052,048,400	
90	TT	Bùi Quang Tùng	1/11/1971	1.26	5,569,200		11/1/1995	2296001621	Nam	Bằng nghề	bia bánh kẹo	13.5	75,184,200	

Số TT	Chức vụ	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hệ số lương	Mức lương	Phụ Cấp (nếu có)	Thời điểm đóng BHXH	Số số BH	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành	Số năm chưa tham gia BHYT	Trợ cấp mất việc làm (1tháng/năm)	Ghi chú
1		3	4		5	6	7	8	9	10	11			
91		Nguyễn Văn Ngọc	8/7/1972	1.26	5,569,200		12/1/2000	2201000790	Nam	Trung cấp	TC Y Hà Tây	8.5	47,338,200	
92		Nguyễn Thị Phi Khánh	14/12/1977	1.26	5,569,200		4/1/2003	2203001133	Nam	Cao đẳng	Thiết bị điện tử	6	33,415,200	
93		Vũ Tiến Hùng	25/05/1977	1.33	5,878,600		12/1/2000	2201000832	Nam	Bằng nghề	bia bánh kẹo	8.5	49,968,100	
		Tổ chức thụ số 2												
94	PP	Vũ Đức Hương	10/3/1965	1.4	6,188,000	486,200	2/1/1985	2296001584	Nam	CN kỹ thuật	Thợ hàn (có bằng)	24	160,180,800	
95	TT	Phạm Tuấn Anh	25/12/1974	1.26	5,569,200		12/1/2000	2201000808	Nam	Bằng nghề	bia bánh kẹo	8.5	47,338,200	
96		Nguyễn Khắc Hùng	30/11/1976	1.22	5,392,400		12/1/2000	2201000885	Nam	Trung cấp	Kế toán	8.5	45,835,400	
97		Nguyễn Trọng Hưng	23/06/1973	1.33	5,878,600		12/1/2000	2201000887	Nam	Bằng nghề	Lái xe, CBTP	8.5	49,968,100	
98		Trần Quốc Việt	11/1/1970	1.4	6,188,000		1/11/1995	2296001612	Nam	Bằng nghề	bia bánh kẹo	13.5	83,538,000	
99		Lưu Huyền Hải	2/1/1976	1.29	5,701,800		12/1/2000	2201000822	Nam	Cao đẳng	Kế toán	8.5	48,465,300	
100		Bùi Văn Mạnh	18/04/1980	1.26	5,569,200		9/1/2003	2203002842	Nam	Không có bằng	Nhân viên tiêu thụ	5.5	30,630,600	
		Tổ chức thụ địa phương												
101		Nguyễn Minh Diệp	20/02/1984	1.14	5,038,800		4/1/2003	2203001132	Nữ	Không có bằng	NV dịch vụ	6	30,232,800	
102		Nguyễn Thị Phi Nga	9/7/1970	1.47	6,497,400		11/1/1994	2296001586	Nữ	Bằng nghề	Chế biến thực phẩm	14.5	94,212,300	
		Quản bán buôn												
103	TP	Vũ Quang Vinh	1/4/1980	1.22	5,392,400		1/1/2002	2202000191	Nam	Trung cấp	Kế toán	7	37,746,800	

Số TT	Chức vụ	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hệ số lương	Mức lương	Phụ Cấp (nếu có)	Thời điểm đóng BHXH	Số số BH	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành	Số năm chưa tham gia BHYT	Trợ cấp mất việc lần (1tháng/năm)	Ghi chú
1		3	4		5	6	7	8	9	10	11			
104		Bùi Thị Thanh Bình	15/10/1977	1.22	5,392,400		8/1/2002	2202002077	Nữ	Cao đẳng	Kế toán LĐ xã hội	6.5	35,050,600	
105		Đặng Thị Được	18/04/1978	1.26	5,569,200		4/1/2003	2203001127	Nữ	Không có bằng	Niên tiêu thụ	6	33,415,200	
106		Trần Thị Phan Thuỷ	11/10/1969	1.26	5,569,200		12/1/2000	2201000845	Nữ	Bằng nghề	bia bánh kẹo	8.5	47,338,200	
107		Đỗ Thị Tuấn	2/3/1976	1.39	6,143,800		12/1/2000	2201000829	Nữ	Đại học	Cử nhân kế toán	8.5	52,222,300	
108		Phạm Thị Thu Hương	23/02/1977	1.33	5,878,600		12/1/2000	2201000846	Nữ	Bằng nghề	bia bánh kẹo	8.5	49,968,100	
		Tổng cộng											7,736,745,900	

Ghi chú :

03 Trường hợp là Đặng Thị Hương (Phòng TCHC) - Ký hợp đồng lao động với công ty từ 1/3/2012. Vũ Thị Thúy (Phòng kế toán) - Ký HĐLĐ với công ty từ 1/11/2011.
Dương Thị Uyên (Phòng kế toán) - Ký HĐLĐ Với công ty từ 1/6/2010. Cả 03 trường hợp này theo quy định đều không được thanh toán chế độ mất việc làm.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM



LIAM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Vũ

